CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÍ II NĂM 2021

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
Ký ngày: 15/7/2021 10:41:46

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quí II năm 2021

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2021	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2021
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**628 061 261 589**	**629 562 275 628**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**53 746 227 230**	**16 851 512 009**
1. Tiền	111		33 579 569 696	16 851 512 009
2. Các khoản tương đương tiền	112		20 166 657 534	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**531 677 414 667**	**561 667 893 764**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanl	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		531 677 414 667	561 667 893 764
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**34 211 296 461**	**33 276 345 306**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4 805 440 028	2 858 774 457
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4 626 324 400	4 609 749 456
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựn	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		29 833 323 739	27 015 200 324
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5 147 524 224)	(1 255 341 957)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		93 732 518	47 963 026
IV. Hàng tồn kho	**140**		**8 378 708 791**	**17 637 229 791**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	9 625 447 981	18 883 968 981
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1 246 739 190)	(1 246 739 190)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**47 614 440**	**129 294 758**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		46 744 866	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	869 574	129 294 758
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quí II năm 2021
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2021	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2021
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**859 814 259 086**	**880 169 878 497**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**728 036 580**	**728 036 580**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn				
6. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	728 036 580	728 036 580
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**807 814 262 453**	**838 765 959 896**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	806 318 373 013	837 204 934 348
- Nguyên giá	222		1 476 596 475 903	1 476 281 306 408
- Gía trị hao mòn lũy kế (*)	223		(670 278 102 890)	(639 076 372 060)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Gía trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 495 889 440	1 561 025 548
- Nguyên giá	228		2 244 417 842	2 244 417 842
- Gía trị hao mòn lũy kế (*)	229		(748 528 402)	(683 392 294)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.12**	**-**	**-**
- Nguyên giá	231			
- Gía trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.12**	**7 101 722 822**	**2 563 393 065**
1. Chi phí sản xuất, kd dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	7 101 722 822	2 563 393 065
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**11**	**14 625 252 238**	**14 625 252 238**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11 125 252 238	11 125 252 238
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3 500 000 000	3 500 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**29 544 984 993**	**23 487 236 718**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	20 544 944 008	23 487 236 718
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		9 000 040 985	
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1 487 875 520 675**	**1 509 732 154 125**

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quí II năm 2021

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2021	SỐ ĐẦU NĂM 01/01/2021
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**315 535 590 055**	**321 686 527 210**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**72 898 007 208**	**67 263 793 725**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		13 569 855 135	14 362 553 841
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		627 972 286	639 836 979
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	4 873 393 408	4 558 975 851
4. Phải trả người lao động	314		8 517 284 835	12 613 913 908
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2 643 337 351	3 054 479 985
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	10 309 886 613	1 374 394 759
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22 793 678 241	22 793 678 241
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Qũy khen thưởng, phúc lợi	322		9 562 599 339	7 865 960 161
II. Nợ dài hạn	**330**		**242 637 582 847**	**254 422 733 485**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		502 782 099	513 152 274
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	241 712 890 785	253 109 750 298
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	343		421 909 963	799 830 913

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
			30/06/2021	01/01/2021
1	2	3	4	5
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1 172 339 930 620**	**1 188 045 626 915**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**864 335 762 082**	**874 102 467 093**
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		788 000 000 000	788 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		28 512 122 705	28 512 122 705
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		543 607 360	543 607 360
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Qũy đầu tư phát triển	418		12 863 713 995	7 066 214 231
9. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23 085 793 650	38 649 998 425
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		23 085 793 650	38 649 998 425
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11 330 524 372	11 330 524 372
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**308 004 168 538**	**313 943 159 822**
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	-	(5 337 435 501)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		308 004 168 538	319 280 595 323
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1 487 875 520 675**	**1 509 732 154 125**

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 07 năm 2021

Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Tuyết Ngọc	Bùi Hoàng Trường Vĩ	Nguyễn Hùng Cường

M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG - TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quí II năm 2021
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quí báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.25**	**64 730 875 119**	**57 282 051 117**	**129 268 575 755**	**125 430 911 358**
2. Các khoản giảm trừ	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	**10**		**64 730 875 119**	**57 282 051 117**	**129 268 575 755**	**125 430 911 358**
4. Gía vốn hàng bán	**11**	**VI.27**	**51 396 260 211**	**49 034 261 482**	**103 466 444 041**	**100 737 413 849**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	**20**		**13 334 614 908**	**8 247 789 635**	**25 802 131 714**	**24 693 497 509**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	11 084 649 882	11 419 591 950	**21 055 481 253**	**22 040 643 985**
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4 218 351 518	4 539 990 708	**8 444 991 227**	**9 145 461 990**
- Trong đó: chi phí lãi vay			*4 218 351 518*	*4 539 990 708*	**8 444 991 227**	**9 145 461 990**
8. Chi phí bán hàng	24		1 407 607 874	1 343 146 860	**2 817 798 636**	**2 819 246 212**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3 255 834 173	3 037 297 634	**6 580 135 122**	**5 817 032 266**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**15 537 471 225**	**10 746 946 383**	**29 014 687 982**	**28 952 401 026**
11.Thu nhập khác	31		488 187 943	1 813 628 490	**822 001 888**	**2 199 582 407**
12. Chi phí khác	32		1 016 782 835	4 198 464 970	**1 019 316 966**	**4 264 200 801**
13. Lợi nhuận khác	40		(528 594 892)	(2 384 836 480)	(197 315 078)	(2 064 618 394)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**15 008 876 333**	**8 362 109 903**	**28 817 372 904**	**26 887 782 632**
15. Trừ chuyển lỗ năm trước					-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	2 920 821 230	2 535 459 727	**5 731 579 254**	**6 293 296 860**
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30			-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**12 088 055 103**	**5 826 650 176**	**23 085 793 650**	**20 594 485 772**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		153	74	**293**	**261**
20.Lãi suy giảm trên cổ phếu	71					

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 07 năm 2021

Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Tuyết Ngọc	Bùi Hoàng Trường Vĩ	Nguyễn Hùng Cường

M.S.D.N: 5800000174 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG ★ TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
Số 50 Hùng Vương, P9, Đà Lạt, Lâm Đồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2021
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		206 776 948 327	136 533 325 234
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(90 417 227 117)	(59 723 057 050)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26 226 250 962)	(21 975 864 909)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1 885 882 266)	(9 234 493 200)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5 680 745 544)	(4 582 000 000)
6. Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh	06		506 652 963 043	192 540 260
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(543 386 472 185)	(19 592 787 316)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**45 833 333 296**	**21 617 663 019**
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	21		(645 101 777)	(8 846 341 325)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khá	22		122 322 815	3 000 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(43 529 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	41 953 041 121
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	1 629 959 678
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(522 778 962)**	**(5 792 340 526)**
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp của CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8 415 839 113)	(11 396 839 113)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(8 415 839 113)**	**(11 396 839 113)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**36 894 715 221**	**4 428 483 380**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**16 851 512 009**	**16 316 219 565**
Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	-	**53 746 227 230**	**20 744 702 945**

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 07 năm 2021

Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Tuyết Ngọc	Bùi Hoàng Trường Vĩ	Nguyễn Hùng Cường

M.S.D.N: 5800000174 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG TP. ĐÀ LẠT - T. LÂM ĐỒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Dạng đầy đủ)
Quí II năm 2021
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng tiền thân là Công ty TNHH MTV (100% vốn Nhà nước) được thành lập theo Quyết định số 2873/QĐ-UBND ngà y 18/10/2005 củaUBND tỉnh Lâm Đồng về việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Cấp nước Lâm Đồng thành Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Lâm Đồng.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2015 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Lâm Đồng và Quyết định số 2660/QĐ-UBND ngày 08/12/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt cơ cấu vốn khi chuyển sang doanh nghiệp cổ phần. Công ty đã thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 30/06/2016, giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được phê duyệt tại quyết định 534/QĐ-UBND ngày 20/03/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sang Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 5800000174 ngày 22/06/2018 và vốn điều lệ là 788.000.000.000 đồng (Bảy trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt, xây dựng và lắp đặt hệ thống cấp nước và thoát nước

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:
- Sản xuất và cung cấp nước sinh hoạt phục vụ đô thị và công nghiệp;
- Tư vấn thiết kế công trình xây dựng dân dụng, công trình cấp thoát nước, giám sát thi công công trình xây dựng. Giám sát công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình, thẩm tra dự án đầu tư, đánh giá tác động môi trường. Thiết kế dự toán xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước, thủy lợi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Thi công xây dựng công trình: Cấp thoát nước, công nghiệp, dân dụng, thủy lợi, khu du lịch, khu nghỉ dưỡng, vườn sinh thái; Sản xuất và kinh doanh dịch vụ, vật tư ngành nước; Hoạt động kinh doanh dịch vụ du lịch tham quan, nghỉ dưỡng; Quy hoạch xây dựng hệ thống cấp thoát nước; Tư vấn lập quy hoạch, xây dựng hệ thống cấp thoát nước, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, xét thầu, tư vấn quản lý dự án; Khảo sát địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường.

4. Công ty có các đơn vị thành viên sau:

Các đơn vị thành viên	Địa Chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà Máy Nước Đà Lạt	Thành Phố Đà Lạt	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Lâm Hà	Thị Trấn Đinh Văn, huyện Lâm Hà	Sản xuất, kinh doanh nước sạch

Nhà Máy Nước Bảo Lâm	Thị Trấn Lộc Thắng, huyện Bảo Lâm	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đạ Tẻ	Khu phố 6A, huyện Đạ Tẻh	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đơn Dương	Thị trấn Thạnh Mỹ, huyện Đơn Dương	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đam Rông	Thị trấn Bằng Lăng, huyện Đam Rông	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Nhà Máy Nước Đạ Huoai	Thị trấn Madaguoil, huyện Đạ Huoai	Sản xuất, kinh doanh nước sạch
Xí Nghiệp Quản Lý Nước Thải	Thành Phố Đà Lạt	Quản lý hệ thống thoát nước và xử lý nước thải

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục công nợ dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hoạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạnh toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	25 - 25 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu từ chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ, dụng cụ đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Các chi phí thuê ngoài khác phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp phục vụ cho việc đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đối của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động cung cấp nước sạch, xử lý nước thải và lắp đạt đường ống nước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ III NĂM 2020
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Tiền mặt (VND)	256 557 185	69 771 825
Tiền gửi ngân hàng (VND)	33 323 012 511	16 781 740 184
Các khoản tương đương tiền	20 166 657 534	-
	53 746 227 230	**16 851 512 009**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	**531 677 414 667**	**565 167 893 764**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	531 677 414 667	565 167 893 764
- Tiền gửi có kỳ hạn		

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Phải thu khách hàng	4 805 440 028	2 858 774 456
Trả trước cho người bán	4 626 324 400	4 609 749 456
Phải thu theo tiến độ hợp đồng XD	-	-
Các khoản phải thu khác	29 833 323 739	27 015 200 324
Tài sản thiếu chờ xử lý	93 732 518	47 963 027
Phải thu về cổ phần hóa	-	-
Chi sự nghiệp XNNT	-	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(5 147 524 224)	(1 255 341 957)
	34 211 296 461	**33 276 345 306**

4. HÀNG TỒN KHO	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu; công cụ,dụng cụ	9 625 447 981	18 883 968 981
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1 246 739 190)	(1 246 739 190)
	8 378 708 791	**17 637 229 791**

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
Chi phí trả trước ngắn hạn	46 744 866	
Thuế GTGT chưa được khấu trừ		
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	869 574	129 294 758
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN	869 574	129 294 758
	47 614 440	**129 294 758**

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	**728 036 580**	**728 036 580**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Ngày 30 tháng 06 năm 2021

08. Tăng Giảm Tài Sản Cố Định Hữu Hình

Khoản Mục	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa, vật kiến trúc	TSCĐ hữu hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư tại ngày 01/01/2021	**83 981 182 346**	**112 032 628 399**	**770 109 867 729**	**466 700 782 360**	**43 456 845 575**	**1 476 281 306 408**
2. Tăng năm 2021	622 831 149	32 600 000	1 078 532 512	3 892 829 189	-	*5 626 792 850*
- Quý 1/2021	543 917 149	32 600 000	8 968 331	3 572 796 012	-	*4 158 281 492*
- Quý 2/2021	78 914 000	-	1 069 564 181	320 033 177		*1 468 511 358*
3. Giảm trong năm 2021	869 411 478			4 442 211 877		*5 311 623 355*
						-
4. Số dư tại ngày 30/06/2021	**83 734 602 017**	**112 065 228 399**	**771 188 400 241**	**466 151 399 672**	**43 456 845 575**	**1 476 596 475 903**
II. Giá trị hao mòn lũy kế						-
1. Số dư tại ngày 01/01/2021	**33 586 235 144**	**41 737 810 432**	**326 103 601 000**	**226 319 056 369**	**11 329 669 115**	**639 076 372 060**
2. Tăng năm 2021	2 605 345 998	5 211 857 937	13 057 829 781	9 565 815 328	861 799 692	31 302 648 736
- Khấu hao trong quý 1/2021	*1 297 984 605*	*2 594 534 651*	*6 487 598 925*	*4 784 280 592*	*428 519 184*	*15 592 917 956*
- Khấu hao trong quý 2/2021	*1 307 361 393*	*2 617 323 287*	*6 570 230 856*	*4 781 534 736*	*433 280 508*	*15 709 730 779*
- Khấu hao trong quý 3/2021						-
- Khấu hao trong quý 4/2021						-
- Tăng KH do điều chuyển						-
3. Giảm năm 2021	38 746 375			62 171 532		*100 917 907*
4. Số dư tại ngày 30/06/2021	**36 152 834 767**	**46 949 668 369**	**339 161 430 781**	**235 822 700 165**	**12 191 468 807**	**670 278 102 890**
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày 01/01/2021	**50 394 947 202**	**70 294 817 967**	**444 006 266 729**	**240 381 725 991**	**32 127 176 460**	**837 204 934 348**
2. Tại ngày 30/06/2021	**47 581 767 250**	**65 115 560 030**	**432 026 969 460**	**230 328 699 507**	**31 265 376 768**	**806 318 373 013**

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2021 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: -

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tại ngày 30/06/2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48 228 255 106

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2020
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền SD đất, phần mềm	Tổng cộng
I.Nguyên giá TSCĐ vô hình		
1. Số dư tại ngày 01/04/2021	**2 244 417 842**	**2 244 417 842**
2. Tăng trong quí 2 năm 2021		-
3. Giảm trong quí 2 năm 2021		-
4. Số dư tại ngày 30/06/2021	**2 244 417 842**	**2 244 417 842**
II. Giá trị hao mòn luỹ kế		-
1. Số dư tại ngày 01/04/2021	**715 780 414**	**715 780 414**
2. Tăng trong quí 2 năm 2021	32 747 988	**32 747 988**
3. Giảm trong quí 2 năm 2021	-	-
4. Số dư tại ngày 30/06/2021	**748 528 402**	**748 528 402**
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		-
1. Tại ngày 01/04/2021	**1 528 637 428**	**1 528 637 428**
2. Tại ngày 30/06/2021	**1 495 889 440**	**1 495 889 440**

11. CHI PHÍ XDCB DỞ DANG	**SỐ CUỐI KỲ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
11.1- Xây dựng cơ bản dở dang	7 101 722 822	2 563 393 065
11.2- Mua sắm TSCĐ	-	-
11.3- Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
	-	-
	7 101 722 822	**2 563 393 065**

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	-	-
13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠ	**SỐ CUỐI KỲ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
13.1- Đầu tư vào công ty con		
13.2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11 125 252 238	11 125 252 238
- Công ty CP Cấp thoát nước & XD Đức Trọng	5 466 726 034	5 466 726 034
- Công ty CP Cấp nước và Xây Dựng Di Linh	5 658 526 204	5 658 526 204
13.4- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
13.5- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3 500 000 000	3 500 000 000
	14 625 252 238	**14 625 252 238**

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	**SỐ CUỐI KỲ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
14.1-Chi phí trả trước dài hạn	20 544 944 008	23 487 236 718
14.2-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
14.3-Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	9 000 040 985	
14.4-Tài sản dài hạn khác		
	29 544 984 993	**23 487 236 718**

15. NỢ NGẮN HẠN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
15.1-Vay và nợ ngắn hạn	-	-
15.2-Phải trả người bán	13 569 855 135	14 362 553 841
15.3-Người mua trả trước	627 972 286	639 836 979
15.4-Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4 873 393 408	4 558 975 851
- Thuế GTGT	488 998 890	189 788 535
- Thuế TNDN Cty	2 936 265 474	2 880 705 544
- Thuế Tài nguyên	77 781 347	86 372 821
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 370 347 697	1 402 108 951
15.5-Phải trả người lao động	8 517 284 835	12 613 913 908
15.6-Chi phí phải trả	2 643 337 351	3 054 479 985
15.7- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	-	-
15.8- Các khoản phải trả khác	10 309 886 613	1 374 394 759
- Người mua trả tiền trước	10 195 807 594	1 307 732 917
- Kinh phí công đoàn	11 717 262	10 899 527
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo Hiểm Thất Nghiệp	-	-
- Tài sản thừa chờ xử lý	101 153 280	54 220 716
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Phải trả khác	1 208 477	1 541 599
15.9- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22 793 678 241	22 793 678 241
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng (Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)	5 962 000 005	5 962 000 005
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng (Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt)	16 831 678 236	16 831 678 236
15.10- Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	-
15.11- Qũy khen thưởng, phúc lợi	9 562 599 339	7 865 960 161
	72 898 007 208	**67 263 793 725**

16. NỢ DÀI HẠN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
16.1-Phải trả dài hạn người bán		
16.2-Phải trả dài hạn khác	502 782 099	513 152 274
16.3-Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		
16.4-Vay và nợ dài hạn	241 712 890 785	253 109 750 298
Vay dài hạn (VND)	*241 712 890 785*	*275 903 428 525*
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng (Vay WorldBank - Tiểu Dự Án Cấp Nước Lâm Đồng)	47 694 918 374	50 675 918 373
- CN Ngân Hàng Phát Triển Lâm Đồng (Vay WorldBank Dự án Cấp Nước Đà Lạt) (Theo hiệp định vay phụ ngày 28/12/2011)	194 017 972 411	202 433 831 925
16.5- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
16.6- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
16.7- Dự phòng phải trả dài hạn		
16.8- Quỹ phát triển khoa học công nghệ	421 909 963	799 830 913
	242 637 582 847	**254 422 733 485**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VNĐ

	Vốn Đầu Tư Của Chủ Sở Hữu	Thặng dư vố cổ phần	Vốn khác chủ sử hữu	Qũy Đầu Tư Phát Triển	LN chưa phân phối	Nguồn Vốn Đầu Tư XDCB	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	**788 000 000 000**	**28 512 122 705**	**543 607 360**	**7 066 214 231**	**38 649 998 425**	**11 330 524 372**	**874 102 467 093**
- Tăng quỹ đầu tư được trích năm 2020				5 797 499 764			**5 797 499 764**
- Lãi quí I/2021					10 997 738 547		**10 997 738 547**
- Lãi quí II/2021					12 088 055 103		**12 088 055 103**
- Thưởng vượt mức kế hoạch cho HĐQT					(386 499 984)		**(386 499 984)**
- Thù lao HĐQT và thành viên BKS					(530 000 000)		**(530 000 000)**
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi 2020					(11 605 598 677)		**(11 605 598 677)**
- Trích quỹ đầu tư phát triển 2020					(5 797 499 764)		**(5 797 499 764)**
- Lợi nhuận còn lại chia cổ tức 2020					(20 330 400 000)		**(20 330 400 000)**
Số dư tại ngày 30/06/2021	**788 000 000 000**	**28 512 122 705**	**543 607 360**	**12 863 713 995**	**23 085 793 650**	**11 330 524 372**	**864 335 762 082**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2021	SỐ ĐẦU NĂM 01/04/2021
Vốn góp của nhà nước	315 129 240 000	315 129 240 000
Cty cổ phần cấp thoát nước Thủy Anh	125 026 010 000	125 026 010 000
Cty cổ phần Golden Stream	90 000 000 000	90 000 000 000
Cty TNHH Dịch vụ và thương mại Mesa	107 351 820 000	107 351 820 000
Cổ đông khác	150 492 930 000	150 492 930 000
Cộng	**788 000 000 000**	**788 000 000 000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2021	SỐ ĐẦU NĂM 01/04/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**788 000 000 000**	**788 000 000 000**
- Vốn góp đầu năm	788 000 000 000	788 000 000 000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	788 000 000 000	788 000 000 000

e) Các quỹ của doanh nghiệp	SỐ CUỐI KỲ 30/06/2021	SỐ ĐẦU NĂM 01/04/2021
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	12 863 713 995	7 066 214 231
Thặng dư vốn cổ phần	28 512 122 705	28 512 122 705
Vốn khác chủ sở hữu	543 607 360	543 607 360
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11 330 524 372	11 330 524 372
Lợi nhuận chưa phân phối	23 085 793 650	38 649 998 425
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi : Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động…

18. NGUỒN KINH PHÍ	30/06/2021	01/04/2021
- Nguồn kinh phí	-	(5 337 435 501)
- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	308 004 168 538	319 280 595 323

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	64 730 875 119	57 282 051 117
	64 730 875 119	**57 282 051 117**

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
Chiết khấu thương mại	-	
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán trả lại	-	
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
	-	-

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hóa	64 730 875 119	57 282 051 117
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	-	-
	64 730 875 119	**57 282 051 117**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	51 396 260 211	49 034 261 482
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	51 396 260 211	**49 034 261 482**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11 084 649 882	11 419 591 950
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia		-
	11 084 649 882	**11 419 591 950**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
Lãi tiền vay	4 218 351 518	4 539 990 708
Chi phí tài chính khác		
	4 218 351 518	**4 539 990 708**

25. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2 920 821 230	2 535 459 727
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
	2 920 821 230	**2 535 459 727**

28. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG TRONG KỲ	Từ 01/04/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/04/2020 đến 30/06/2020
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	**15 008 876 333**	**8 362 109 903**
Các khoản điều chỉnh tăng	**373 627 524**	**3 937 267 780**
- Chi phí khấu hao không tính do Nam Ban - Lâm Hà đưa vào dự phòn	248 971 973	248 971 973
- Nộp thuế theo các thông báo của Thuế		84 620
- Chi phí xử lý chênh lệch thuế	124 655 551	
- Trích lập dự phòng khoản chi phí dự án thoát chưa thu hồi được		3 688 211 187
- Các khoản điều chỉnh giảm (Cổ tức nhận được từ đầu tư vào các Cty con, Cty liên kết), trong đó:	**(1 156 318 656)**	**-**
+ Cổ tức từ Cty CP Cấp Nước và Xây Dựng Đức Trọng	(780 030 000)	
+ Cổ tức từ Cty CP Cấp Nước và Xây Dựng Di Linh	(376 288 656)	
- Tổng thu nhập chịu thuế	**14 226 185 201**	**12 299 377 683**
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	2 845 237 040	2 459 875 537
- Thuế TNDN phải nộp sau khi hoàn nhập quỹ KHCN 2016	75 584 190	75 584 190
- Tổng thuế TNDN toàn Công ty	**2 920 821 230**	**2 535 459 727**
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	**12 088 055 103**	**5 826 650 176**

Lâm Đồng, ngày 14 tháng 07 năm 2021

Lập Biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Trần Thị Tuyết Ngọc	Bùi Hoàng Trường Vĩ	Nguyễn Hùng Cường